PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC CHỨNG TỪ VÀ MỘT SỐ MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 601 + 602)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ, BĐSĐT

Ngày..... tháng..... năm.....

Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của..... ..... về việc bàn giao TSCĐ, BĐSĐT.....

Bàn giao nhận TSCĐ, BĐSĐT gồm:
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện bên giao
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện bên nhận
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện.....

Địa điểm giao nhận TSCĐ, BĐSĐT
:.....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ, BĐSĐT như sau:

TT	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ, BĐSĐT)	Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định, BĐSĐT					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ, BĐSĐT

Ngày..... tháng..... năm.....

Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của.....
..... Về việc thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT

I. Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT gồm:

Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT.....
- Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT.....
- Nước sản xuất (xây dựng).....
- Năm sản xuất.....
- Năm đưa vào sử dụng..... Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT
- Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT.....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....
- Giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT.....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

.....

,.....ngày.... tháng..... năm.....
Trưởng Ban thanh lý
(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Chi phí thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:..... (viết bằng chữ).....
- Giá trị thu hồi:..... (viết bằng chữ).....
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ, BĐSĐT ngày..... tháng..... năm.....

..., ngày... tháng... năm...

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 03 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ, BĐSĐT
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH
Ngày... tháng... năm...

Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày... tháng... năm... của.....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị sửa chữa
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị có TSCĐ, BĐSĐT.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ, BĐSĐT như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT.....
- Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT..... Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT.....
- Bộ phận quản lý, sử dụng:.....
- Thời gian sửa chữa từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	**Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa**	**Giá dự toán**	**Chi phí thực tế**	**Kết quả kiểm tra**
A	**B**	**1**	**2**	**3**
	Cộng			

Kết luận:.....
.....

..., ngày... tháng... năm...

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NHẬN**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIAO**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 04 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:....

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ, BĐSĐT

Ngày..... tháng..... năm.....

Nợ:.....
Có:.....

- Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm.....
Của..... Về việc đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Chủ tịch Hội đồng
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ, BĐSĐT sau đây:

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT	Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT	Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT	Giá trị đang ghi sổ			Giá trị còn lại theo đánh giá lại	Chênh lệch	
				Nguyên Giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	**x**	**x**						

Ghi chú: Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1, 2, 3.

Kết luận:.....
.....

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Số:.....

Mẫu số 05 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ, BĐSĐT
Ngày... tháng..... năm....

STT	Đơn vị sử dụng tài sản	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 632 - Lỗ & chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh	TK 633 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý CTCK	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước	TK 335 Chi phí phải trả	Ghi chú
			Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT	Số khấu hao								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...
1	I - Số khấu hao trích tháng trước											
2	II - Số KH TSCĐ, BĐSĐT tăng trong tháng -											
3	III - Số KH TSCĐ, BĐSĐT giảm trong tháng -											

STT	Đơn vị sử dụng tài sản	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 632 - Lỗ & chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh	TK 633 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý CTCK	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước	TK 335 Chi phí phải trả	Ghi chú
			Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT	Số khấu hao								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...
4	IV - Số KH trích tháng này (I + II - III)											
	Cộng	x										

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 06 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Thời điểm kiểm kê..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Ban kiểm Kê gồm:

- Ông/Bà ..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban
- Ông/Bà ..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, BĐSĐT kết quả như sau:

STT	Tên TSCĐ, BĐSĐT	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	x	x	x			x			x			x

..., ngày..... tháng..... năm.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ TÀI SẢN	TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ
(*Cho ý kiến xử lý TS thừa*)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP
THANH TOÁN BÙ TRỪ MUA BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày thanh toán... tháng... năm...

STT	Tên đơn vị giao dịch	Mã đơn vị giao dịch	Khách hàng trong nước					Khách hàng nước ngoài						Tự doanh	
			Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế bán CK	Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế cá nhân	Thuế tổ chức	Giá trị mua	Giá trị bán
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội														
2	Hải Phòng														
3	Tp. HCM														
	Cộng														

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ QUYỀN MUA
Ngày... tháng.... năm....

STT	Đơn vị/cá nhân đăng ký quyền mua	Tên chứng khoán đăng ký thực hiện quyền mua	Mã chứng khoán	Sàn Chứng khoán	Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ quyền mua	Giá đặt mua	Số lượng chứng khoán đăng ký mua	Số tiền đặt mua	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	G
I	CTCK									
II	Nhà đầu tư									
1	Nguyễn A									
2	Trần B									
	Tổng cộng									

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 03 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN LÔ LẺ
Ngày... tháng... năm....

STT	Loại Chứng khoán lô lẻ	Sàn	Họ và tên người sở hữu CK lô lẻ	Số đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Ngày cấp đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Số tài khoản lưu ký	Số lượng CK lô lẻ	Giá bán CK lô lẻ	Số tiền bán CK lô lẻ	Phí giao dịch	Thuế bán CK lô lẻ (0,1%)	Số tiền thực nhận	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	G
	Cộng												

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH GIÁ VỐN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày... tháng... năm...

STT	Mã TSTC	Tên TSTC	Phân loại TSTC	Ngày giao dịch	Tồn đầu ngày			Mua trong ngày			Bán trong ngày			Cổ tức, trái tức ghi giảm giá vốn	Tồn cuối ngày		
					Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 1+4-7	12	13 = 3+6 9-10
I		FVTPL															
II		HTM															
III		AFS															
		Cộng TSTC															

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 05 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP
PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày... tháng... năm...

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các tài sản tài chính	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
I	Phải thu cổ tức, tiền lãi				
A	Phải thu cổ tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
B	Phải thu tiền lãi HTM				
1	Phải thu lãi trái phiếu				
C	Phải thu tiền lãi cho vay				
1	Phải thu lãi cho vay margin				
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng				
D	Phải thu cổ tức, tiền lãi AFS				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các tài sản tài chính	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
II	Dự thu cổ tức, tiền lãi				
A	Phải thu cổ tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
B	Phải thu tiền lãi HTM				
1	Phải thu lãi trái phiếu				
C	Phải thu tiền lãi cho vay				
1	Phải thu lãi cho vay margin				
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng				
D	Phải thu cổ tức, tiền lãi AFS				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
	Tổng cộng				

..., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của CTCK)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 06 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT
TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày... tháng... năm...
(Xây dựng theo từng đối tượng)

STT	Các tài sản tài chính	Giá trị tính thu (dự thu)	Cơ sở tính thu (dự thu)	Giá trị thu (dự thu) kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
I	FVTPL				
1	Cổ tức				
2	Cổ phiếu A				
II	HTM				
2.1	Lãi Trái phiếu A				
III	Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn				
3.1	Tiền gửi cố định A				
IV	Tiền lãi cho vay				
1	Lãi nghiệp vụ Margin				
2	Lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng				
3	Lãi cho vay tài sản tài chính khác				
	Cộng				

Ghi chú: Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các tài sản tài chính của CTCK. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này. Bảng này lập cho từng loại tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi phải thu

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 07 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ LÃI DỰ THU CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
Ngày... tháng... năm...

STT	Loại trái phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ngày mua	Số ngày tính lãi	Dự thu lãi kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi dự thu đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Phụ trội/ chiết khấu trái phiếu	Phân bổ phụ trội/ chiết khấu kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 1*4*6/365 (*)	8	9	10 = 7+8-9	11	12

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 08 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ DỰ THU TỪ HOẠT ĐỘNG TIỀN GỬI
Ngày... tháng... năm...

STT	Số hợp đồng	Khách hàng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự thu	Lãi dự thu kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3*4*5/360 (*)	7	8	9 = 6+7-8	D

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày ... /... /201.. của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ LÃI TIỀN GỬI CHO KHÁCH HÀNG/NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày.... tháng.... năm....

STT	Tên khách hàng/ Nhà đầu tư	Mã TK đăng ký	Số dư tiền gửi của NĐT	Lãi suất	Số tiền lãi trước thuế	Thuế TNCN	Số tiền lãi thực nhận
A	B	C	1	2	3 = 1*2	4	5
1							
2							
3							
4							
5	...						
	Cộng						

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 10 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHO VAY KÝ QUỸ VỚI KHÁCH HÀNG
Ngày... tháng... năm....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Môi giới phụ trách	Giá trị TSTC được vay	Số dư tiền	Tiền bán TSTC chờ về	Dư nợ ký quỹ	Lãi dự thu	Tỉ lệ ký quỹ	Giá trị vay Margin	Số dư có thể sử dụng	Số tiền bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC cần bán	Cảnh báo	Xử lý	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	E	F	G
1	C123456	Khách hàng A															
2																	
3																	
	...	...															
		Cộng															

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	**NGƯỜI KIỂM SOÁT**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 11 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG VAY MARGIN
Từ ngày..... đến ngày.... năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày vay Margin	Ngày hoàn trả Margin	Số ngày vay Margin	Số tiền vay Margin	Lãi suất	Tiền lãi Margin	Số tiền vay margin hoàn trả		Số tiền chậm trả Margin	Lãi suất vay Margin trả chậm	Lãi chậm trả Margin	Ghi chú
									Gốc	Lãi				
A	B	C	D	E	F	1	2	3 = 1*2	4	5	6	7	8 = 7*6	F
1		Khách hàng A												
2		Khách hàng B												
3		...												
4														
		Cộng												

Ghi chú: Áp dụng cho trường hợp phải thu và dự thu tính tiền lãi phải thu khách hàng đối với tiền cho vay margin đối với khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 12 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG ỨNG TRƯỚC, HOÀN TRẢ TIỀN BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Từ ngày..... đến ngày.... năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày bán TSTC của khách hàng	Ngày thu tiền về của TSTC	Ngày ứng trước	Ngày hoàn trả	Số ngày ứng trước	Số tiền ứng trước	Lãi suất	Tiền lãi ứng trước tiền bán (*)	Số tiền ứng trước hoàn trả
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4 = 1*2*3/360 (*)	5 = 2+4
1		Khách hàng A									
2		Khách hàng B									
3		...									
		Cộng									

Ghi chú:
- Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tiền lãi ứng trước tiền bán tài sản tài chính cho khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.
- (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365).

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 13 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ
PHÍ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN, LƯU KÝ
Ngày... tháng... năm...

STT	Loại dịch vụ	Đối tượng trả	Cơ sở tính phí (*)	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền phí phải trả (Kỳ tính phí)	Phân bổ phí dịch vụ			Ghi chú
						Cho hoạt động tự doanh	Cho hoạt động môi giới	...	
A	B	C	1	2	3 = 1*2	4	5	6	D
1	Phí giao dịch chứng khoán	Sở Giao dịch chứng khoán							
2	Phí lưu ký chứng khoán	Trung tâm lưu ký chứng khoán							
3	...								
	Tổng cộng								

Ghi chú: (*) Tùy thuộc vào bản chất của từng loại phí.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 14 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC
CHI PHÍ DỊCH VỤ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Ngày... tháng... năm...

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/ Cơ sở phân bổ tính trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
I	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện				
	.....				
II	Trích trước theo giá trị tài sản lưu ký của CTCK				
	.....				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng				
	...				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 15 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ LỢI NHUẬN CHO CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN
Ngày... tháng... năm...

STT	Danh sách cổ đông hoặc thành viên góp vốn	Mã cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu/ Số chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phiếu (Phần vốn góp) nắm giữ của cổ đông hoặc thành viên góp vốn	Mệnh giá	Tỷ lệ chi trả	Lợi nhuận/ 1 Cổ phiếu (Phần góp vốn)	Lợi nhuận/ Tổng số cổ phiếu (Phần vốn góp)	Thuế khấu trừ trên Thu nhập	Số lợi nhuận phải trả cổ đông hoặc thành viên góp vốn (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4 = 2*3	5 = 1*4	6 = 5*Tỷ lệ thuế suất	7 = 5-6	E
I	Nhà đầu tư là tổ chức										
1	Tổ chức A										
II	Cổ đông hoặc thành viên góp vốn cá nhân										
1	Cổ đông hoặc thành viên góp vốn A										
	Tổng cộng										

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK: .....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 16 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày... tháng... năm...

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá thị trường hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Cơ sở tham chiếu	Ghi chú
			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền					
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 1*4	6 = 5-3	7	8 = 7-6	9	C
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn										
1	Trái phiếu A										
III	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
	Tổng cộng										

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 17 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày... tháng... năm...

STT	Danh mục các tài sản tài chính xác định giá trị suy giảm	Giá trị đầu kỳ	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ trước (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F = C-E	G	H = F-G	I
I	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn							
1	Trái phiếu A							
II	Các khoản cho vay							
1	Hợp đồng A							
2	Hợp đồng B							
	Tổng cộng							

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 18 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ DỰ CHI CHO HOẠT ĐỘNG VAY
Ngày... tháng... năm...

STT	Số hợp đồng	Đối tác	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự chi	Lãi dự chi kỳ này (*)	Lãi dự chi lũy kế đầu kỳ	Lãi đã chi trong kỳ	Lãi còn phải chi cuối kỳ	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6 = 3*4*5/360 (*)**	**7**	**8**	**9 = 6+7-8**	**D**
1	Hợp đồng vay A											
2	Hợp đồng vay B											
3	...											
	Cộng											

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**NGƯỜI KIỂM SOÁT**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 19 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐÁNH GIÁ LẠI
Ngày... tháng... năm...

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại (KMTTCGNT)	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
		Giá trị KMTTCGNT bằng Đồng Việt Nam	Giá trị KMTTCGNT bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Sổ kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	C
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4	...						
	Cộng						

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 20 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG LẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP
Tháng..... năm.....

STT	Loại tài sản nhận thế chấp	Giá trị tài sản nhận thế chấp	Cơ sở lập dự phòng suy giảm giá trị	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm lập kỳ trước	Giá trị suy giảm lập kỳ này	Chênh lệch giá trị suy giảm phải lập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3 = 2 - 1	F
I	Loại tài sản tài chính suy giảm							
1								
2								
II	Loại tài sản tài chính thế chấp							
1								
2								
	Tổng cộng							

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 21 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI
Ngày... tháng... năm...

STT	Danh sách khách hàng lập dự phòng phải thu khó đòi	Số dư phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Cơ sở lập dự phòng phải thu khó đòi	Cơ sở tham chiếu lập dự phòng phải thu khó đòi	Số lập dự phòng kỳ trước	Số phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải hoàn nhập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	1	C	D	2	3	4 = 3 - 2	5 = 2 - 3	E
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
3	...								
	Cộng								

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: Hướng dẫn chi tiết Cột C và D.

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 22 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Ngày... tháng... năm...

STT	Chi phí trả trước	Ngày phát sinh	Giá trị phân bổ	Tiêu thức phân bổ (số tháng phân bổ)	Số phân bổ theo tiêu thức phân bổ (theo tháng)	Số đã phân bổ kỳ trước chuyển sang	Số phân bổ kỳ này	Số lũy kế phân bổ chuyển sang kỳ sau	Ghi chú (Ghi ngày thanh lý các công cụ, dụng cụ - nếu có)	Đơn vị sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	D	E
1										
2										
3										
	Cộng									

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 23 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ CỔ TỨC/TRÁI TỨC/QUYỀN KHÁC CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày... tháng... năm...

STT	Họ, tên nhà đầu tư	Phân bổ				Căn cứ phân bổ	Ghi chú
		Cổ tức	Trái tức	Quyền khác	Tổng phân bổ		
A	B	1	2	3	4 = 1+2+3	C	D
I	Nhà đầu tư A						
1	Mã chứng khoán A						
2	Mã chứng khoán B						
II	Nhà đầu tư B						
1	Mã chứng khoán A						
2	Mã chứng khoán B						
	...						
	Cộng						

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 24 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP/LỖ TỪ ỦY THÁC ĐẦU TƯ TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày... tháng... năm...

STT	Chỉ tiêu xác định thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư TSTC của Nhà đầu tư	Số kỳ này	Số kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư				
1	Cổ tức được nhận				
2	Lãi được nhận (lãi tiền gửi không kỳ hạn)				
3	Lãi TSTC dự thu				
II	Chi phí				
1	Phí lưu ký				
2	Phí môi giới giao dịch				
3	Phí giao dịch ngân hàng				
4	Lãi repo trái phiếu phải trả				
5	Phí quản lý danh mục đầu tư				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư				
IV	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư				
1	Lãi/lỗ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư				
2	Lãi/lỗ chưa thực hiện (thay đổi giá trị các khoản đầu tư TSTC theo giá trị hợp lý)				

STT	Chỉ tiêu xác định thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư TSTC của Nhà đầu tư	Số kỳ này	Số kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
V	Thay đổi giá trị danh mục do nhà đầu tư gửi thêm hoặc rút bớt tiền ủy thác				
1	Số tiền gửi thêm				
2	Số tiền rút trong kỳ				
VI	Thay đổi giá trị danh mục trong kỳ (III + IV + V)				
VII	Lãi/lỗ hoạt động ủy thác đầu tư				
1	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư				
2	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư				
3	Cổ tức của Danh mục đầu tư trong kỳ				
4	Phí quản lý danh mục trong kỳ				
5	Lãi/lỗ hoạt động ủy thác (1 + 2 + 3 - 4)				

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 25 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày... tháng... năm...

STT	Nội dung Chứng từ	Số tiền	Tài khoản		Ghi chú
			Nợ	Có	
A	B	C	3	4	D

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Mẫu số 26 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN TIỀN/CHỨNG KHOÁN
Số:
Ngày chuyển khoản:

Tên khách hàng:
Số tài khoản giao dịch chứng khoán:
Tên người được ủy quyền:

Nay tôi làm phiếu này yêu cầu..... chuyển khoản từ tài khoản giao dịch thông thường của tôi sang Tài khoản giao dịch ký quỹ cũng của tôi với nội dung cụ thể như sau:

STT	Mã chứng khoán	Lượng chứng khoán hiện có	Lượng chứng khoán yêu cầu chuyển	Lượng chứng khoán
A	B	1	2	3

KHÁCH HÀNG/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Mẫu số 27 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN
Tháng... năm....

STT	Tên khách hàng	Mã TV	Số CMND/Hộ chiếu/giấy DKKD	Địa chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại hình	Ngày mở	Quốc tịch	Ghi chú	Có đại diện tại VN	Thuộc NHTM	Loại hình TC
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày... tháng... năm...
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH	
01	**111**				**Tiền mặt**	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
02	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	Tiền gửi về hoạt động của CTCK
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
		1128			Tiền gửi ký quỹ	
03	**113**				**Tiền đang chuyển**	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	**114**				**Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
05	**115**				**Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1151			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		1152			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
06	**116**				**Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng**	
07	**117**				**Tiền gửi của tổ chức phát hành**	Mở chi tiết theo y/c q.lý
		1171			Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	
			11711		Tiền Việt Nam	
			11712		Ngoại tệ	
		1172			Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	
			11721		Tiền Việt Nam	
			11722		Ngoại tệ	
08	**118**				**Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**	
		1181			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	
		1182			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		1183			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
09	**121**				**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1211			Giá mua	
			121101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12110199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết sửa lỗi giao dịch	
			121102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12110203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				12110298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			121103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12110301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12110302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12110305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				12110307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12110308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12110399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12110405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12110407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần hợp đồng chủ	
				12110408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12110498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			121105		Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				12110505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12110598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			121106		Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110601	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110698	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
				12110699	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh sửa lỗi giao dịch	
			121107		Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110703	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110797	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần phái sinh	
				12110798	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			121108		Giá mua - Các tài sản tài chính vay	
				12110801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12110802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
				12110804	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110806	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
				12110898	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
			121109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục tài sản tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12110902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12110904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			121110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12111001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12111002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12111003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111004	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121198		Giá mua - Các tài sản tài chính khác	
		1212			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			121201		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12120101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12120102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				12120103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12120199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120201	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12120202	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12120203	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120204	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				12120298	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			121203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12120301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12120302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12120303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12120304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12120305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12120306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12120307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12120308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12120398	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				12120399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12120403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12120404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12120405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái doanh nghiệp Nhà nước	
				12120406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12120407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12120408	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12120499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			121205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				12120504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12120505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12120598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12120801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12120802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12120803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			121209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12120901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12120902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12120903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12120904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12120998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			121210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12121002	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12121004	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12121005	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111007	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
10	**122**				**Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**	
		1221			Giá mua các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122101		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12210101	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12210102	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12210103	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12210104	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210105	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210106	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12210107	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210198	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12210199	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			122102		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12210201	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210202	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210203	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210204	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12210205	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210206	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12210207	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			122108		Giá mua - HTM khác	
		1222			Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122201		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12220101	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12220102	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12220103	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12220104	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12220105	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12220106	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12220107	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12220198	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12220199	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			122202		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12220201	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12220202	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12220203	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12220204	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12220205	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12220206	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12220207	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			122208		Chênh lệch đánh giá lại - HTM khác	
11	**123**				**Các khoản cho vay**	Các tài sản tài chính cho vay
		1231			Cho vay hoạt động Margin	
			12311		Gốc cho vay hoạt động Margin	
			12312		Lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
		1232			Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12321		Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12322		Lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
		1234			Cho vay vì lỗi giao dịch	
			12341		Gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			12342		Lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
		1239			Cho vay tài sản tài chính	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12391		Gốc cho vay tài sản tài chính	
			12392		Lãi nhập gốc cho vay tài sản tài chính	
12	**124**				**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**	
		1241			Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			124101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12410101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - quyền mua cổ phiếu	
				12410103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				12410104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12410199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			124103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12410301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12410302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12410303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12410304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12410399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410401	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12410402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu kho bạc Nhà nước	
				12410403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12410404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12410406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			124105		Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12410505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12410598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			124108		Giá mua - Các tài sản tài chính vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410804	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			124109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Tài sản tài chính đem thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12410902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12410903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12410904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12410905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12411001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12411002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12411003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12411098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			124198		Giá mua - Các tài sản tài chính AFS khác	
		1242			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
			124201		Chênh lệch đánh giá lại AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				12420101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12420103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12420199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12420302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12420304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12403098	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu khác	
				12420399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420401	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12420402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12420498	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				12420499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết sửa lỗi giao dịch	
			124205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12420503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				12420504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12420505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	
				12420801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12420802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12420803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
				12420804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12420805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			124209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12420901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12420903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12420904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12420905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12420998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
				12421001	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu niêm yết	
				12421002	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12421003	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu niêm yết	
				12421004	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12421005	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12421098	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính AFS khác	
			124298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính AFS khác	
13	**129**				**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**	
		1291			Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			129101		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết	
				12910101	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12910102	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12910103	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12910104	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12910105	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12910106	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết HTM - Trái phiếu doanh nghiệp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12910107	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12910108	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12910198	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			129102		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12910201	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12910202	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12910203	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12910204	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12910205	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12910206	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12910298	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1292			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	
			12921		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	
				129211	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				129212	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129213	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12922		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				129221	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				129222	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129223	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12928		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1293			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		1294			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	
			12941		Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12942		Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
			12943		Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12949		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1299			Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	Trường hợp áp dụng ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
14	**131**				**Phải thu của khách hàng**	
		1311			Phải thu bán các tài sản tài chính	
			13111		Phải thu bán cổ phiếu	
				1311199	Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13112		Phải thu bán trái phiếu	
				1311299	Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13113		Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
				1311399	Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13114		Phải thu bán các tài sản tài chính phái sinh	
				1311499	Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13115		Phải thu các khoản cho vay	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1311599	Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13116		Phải thu các tài sản tài chính đem thế chấp	
				1311699	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13117		Phải thu các tài sản tài chính đáo hạn	
				1311799	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13118		Phải thu tài sản tài chính khác	
				131189	Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		1312			Phải thu khách hàng khác	
15	**132**				**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1321			Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13211		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
				1321104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321198	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13212		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
			13213		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
				1321301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1321312	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321398	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13214		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1321403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				1321407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1321498	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13215		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1321505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1321598	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13216		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321601	Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
				1321602	Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
				1321603	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1321604	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321698	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13217		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	Chi tiết theo từng đối tượng Margin
			13218		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	
			13219		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	
			13298		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
			13299		Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính khác	
		1322			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
			13221		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1322103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1322104	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1322198	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13222		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1322201	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1322203	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1322204	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1322298	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13223		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1322302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1322303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1322304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1322305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1322306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1322307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1322308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1322398	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13224		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1322404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1322405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				1322407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1322498	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13225		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1322501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				1322502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	
				1322503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1322504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				1322505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1322598	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13226		Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	
			13227		Dự thu tiền lãi nghiệp vụ tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư	
			13229		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13298		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
16	**133**				**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
17	**135**				**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	
		1351			Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	
		1352			Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			13521		Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			13522		Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	
		1353			Phải thu hoạt động tư vấn	
			13531		Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			13532		Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	
			13539		Phải thu hoạt động tư vấn khác	
		1354			Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	
			13541		Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			13542		Phải thu phí lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	
		1355			Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		1358			Phải thu dịch vụ khác	
18	**136**				**Phải thu nội bộ**	
		1361			Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Cấp vốn ban đầu
		1368			Phải thu nội bộ khác	
19	**137**				**Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính**	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1371			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		1372			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		1373			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
20	**138**				**Phải thu khác**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
21	**139**				**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1391			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bán tài sản tài chính	Đối với bán các tài sản tài chính chưa niêm yết (Nếu có)
		1392			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1393			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	
		1394			Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
		1398			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác	
					LOẠI 2 - TÀI SẢN KHÁC	
22	**141**				**Tạm ứng**	
23	**152**				**Vật tư văn phòng**	
24	**153**				**Công cụ, dụng cụ**	
25	**211**				**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118			Tài sản cố định khác	
26	**212**				**Tài sản cố định thuê tài chính**	
		2121			Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	
		2122			Tài sản cố định vô hình thuê tài chính	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
27	**213**				**Tài sản cố định vô hình**	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134			Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135			Chương trình phần mềm	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
28	**214**				**Hao mòn TSCĐ**	Sử dụng khi CTCK áp dụng phương pháp giá gốc
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142			Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143			Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147			Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	**217**				**Bất động sản đầu tư**	
30	**221**				**Đầu tư vào công ty con**	
31	**222**				**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	
32	**241**				**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
33	**242**				**Chi phí trả trước**	
34	**243**				**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
35	**244**				**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
36	**245**				**Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**	
		2451			Tiền nộp ban đầu	
		2452			Tiền nộp bổ sung hàng năm	
		2453			Tiền lãi phân bổ hàng năm	
37	**249**				**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác**	
		2491			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định	
			24911		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình	
			24912		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản vô hình	
		2492			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	
		2498			Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác	

(Xem tiếp Công báo số 605 + 606)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng